| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH NINH BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 6 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Phượng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Vũ Văn Tu;

2. Bà Nguyễn Thị Tính.

***- Thư ký phiên tòa:*** bà Phan Thị Hải Yến – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa***: ông Đặng Hồng Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/2025/TLST-HNGĐ ngày 24/01/2025 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/5/2025; Quyết định hoãn phiên toà số 10/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2025, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990. Địa chỉ: xóm B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt)

*2. Bị đơn:* anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985. Nơi cư trú cuối cùng: xóm B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Hiện nay anh Nguyễn Văn T đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, không rõ địa chỉ cụ thể. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại Đơn khởi kiện đề ngày 10/12/2024, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị* Nguyễn Thị H *trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn ngày 19/01/2011 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn anh chị

chung sống cùng bố mẹ chồng chị tại xóm B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình được khoảng 01 năm, sau đó anh chị xây nhà ra ở riêng. Khoảng tháng 11 năm 2014 anh T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Thời gian đầu anh chị vẫn thường xuyên liên lạc với nhau. Đến năm 2019 anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh chị ít liên lạc với nhau. Đến tết âm lịch năm 2023 anh T về Việt Nam, gia đình chị khuyên anh T ở nhà cùng chị làm ăn và chăm lo các con nhưng anh T không đồng ý. Sau đó khoảng 01 tháng, anh T lại đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan. Từ đó đến nay anh T chưa về Việt Nam, anh chị sống ly thân. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: anh chị có 02 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Anh T1, sinh ngày 03/01/2012; cháu bé tên là Nguyễn Phương N, sinh ngày 31/3/2014. Hiện nay các cháu đang chung sống cùng với chị. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục các cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và yêu cầu anh Nguyễn Văn T chu cấp nuôi dưỡng con chung cùng chị với số tiền là 5.000.000 đồng/tháng/2 cháu.

Về tài sản, công nợ chung: anh chị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 06/5/2025, chị H đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Chị xin sửa đổi 1 phần yêu cầu khởi kiện về phần nuôi con chung như sau: về cấp dưỡng nuôi con: mặc dù chị đã được Tòa án giải thích việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; nhưng hiện nay chị không biết anh T đang ở địa chỉ cụ thể nào, anh T chưa có ý kiến về việc nuôi con. Chị có khả năng, điều kiện nuôi dưỡng cháu T1, cháu N trưởng thành nên chị đề nghị Tòa án giao cả cháu T1 và cháu N cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1, cháu N đủ 18 tuổi; chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này. Khi nào liên hệ được với anh T, anh chị sẽ tự giải quyết hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

*Đối với bị đơn là anh* Nguyễn Văn T*:*

Tại Công văn số 891/XNC(Đ1) ngày 26/12/2024 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh N cung cấp như sau: anh Nguyễn Văn T đã xuất cảnh qua cửa khẩu sân bay quốc tế N1, thành phố Hà Nội vào ngày 03/3/2024. Hiện nay chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã gửi cho thân nhân của anh T và niêm yết công khai: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Giấy triệu tập; Quyết định hoãn phiên toà. Đồng thời Toà án đã thông báo trên kênh VOV5 Đ, trên B2, trên cổng thông tin điện tử của Toà án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Toà án không nhận được văn bản trình bày ý kiến của anh T đối với

yêu cầu khởi kiện của chị H. Anh T không tham gia tố tụng trong suốt quá trình Toà án giải quyết vụ án.

Tại Biên bản lấy ý kiến ngày 13/5/2025 thể hiện: cháu T1 và cháu N đều có nguyện vọng xin được ở với mẹ để thuận tiện trong việc học tập và mẹ chăm sóc tốt hơn.

Tại Biên bản làm việc ngày 11/3/2025 ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị B1 (là bố mẹ của anh T) cung cấp như sau: hiện nay anh Nguyễn Văn T đi xuất khẩu lao động nước ngoài, không có mặt tại Việt Nam. Anh T và chị H đã đăng ký kết hôn tại UBND xã K, thời gian đăng ký kết hôn thì ông bà không nhớ. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng anh T chị H thì ông bà không biết. Anh T và chị H có 02 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Anh T1, cháu bé tên là Nguyễn Phương N. Nếu anh T liên lạc với ông bà thì ông bà sẽ thông báo cho anh T biết việc chị H xin ly hôn anh T và xin được nuôi 02 con chung, yêu cầu anh T chu cấp mỗi tháng 5.000.000 đồng. Ông bà không biết được địa chỉ chính xác của anh T ở đâu.

Tại Biên bản xác minh ngày 11/3/2025, Ủy ban nhân dân xã K cung cấp như sau: anh T và chị H đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào ngày 19/01/2011. Anh T và chị H có 02 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Anh T1, cháu bé tên là Nguyễn Phương N. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T thì UBND xã K không biết. Tại địa phương không có hiện tượng bạo hành trẻ em.

Tại Biên bản xác minh ngày 11/3/2025, Công an xã K cung cấp như sau: hiện nay anh T không có mặt tại địa phương.

*Tại phiên toà:*

Chị H (nguyên đơn) đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh T. Về con chung: chị đề nghị Tòa án giao cháu T1 và cháu N cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1, cháu N đủ 18 tuổi; chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28 và các điều 147, 227, 228, 469, 474, 476, 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H. Cho chị H ly hôn anh T. Về con chung: giao 02 con chung là cháu Nguyễn Anh T1, sinh ngày 03/01/2012 và cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 31/3/2014 cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí: chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn là anh Nguyễn Văn T không có mặt tại Việt Nam; anh T đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, không rõ địa chỉ. Trước khi xuất cảnh, nơi cư trú cuối cùng của anh T là: xóm B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Nguyên đơn là chị H nơi cư trú tại tỉnh Ninh Bình. Vì vậy Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của chị H là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 470 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, chị H chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của anh T mà không cung cấp được địa chỉ của anh T ở nước ngoài. Toà án đã gửi cho thân nhân của anh T và niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Toà án, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật nhưng anh T vắng mặt tại phiên toà ngày 30/5/2025. Tại phiên tòa ngày 27/6/2025, anh T tiếp tục vắng mặt không rõ lý do. Ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị B1 là bố đẻ của anh T xác nhận ông bà không biết được địa chỉ chính xác của anh T ở đâu. Mặc dù Tòa án đã đề nghị ông B bà B1 thông báo cho anh T biết về yêu cầu khởi kiện của chị H nhưng anh T không có ý kiến gì; thuộc trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 464, điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[1.3] Về xác định phạm vi yêu cầu khởi kiện.

Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 06/5/2025 và tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh T. Riêng phần con chung, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về phần nuôi con chung không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị H về việc chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định phạm vi, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau: chị H đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh T. Chị đề nghị Tòa án giao cháu T1 và cháu N cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T1, cháu N đủ 18 tuổi; chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

[2] Về nội dung vụ án.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị H và anh T được tự do tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 19/01/2011 tại UBND xã K. Quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị H và anh T chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Hiện nay chị H và anh T sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, đã vi phạm quyền, nghĩa vụ vợ chồng theo quy định Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị H là có cơ sở, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H, cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp với Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: chị H và anh T có 02 con chung, cháu lớn tên là Nguyễn Anh T1, sinh ngày 03/01/2012 và cháu bé tên là Nguyễn Phương N, sinh ngày 31/3/2014. Chị H đề nghị Tòa án cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T1 và cháu N.

Xét thấy: anh T đã xuất cảnh ra nước ngoài, không biết anh T đang làm gì, sinh sống tại địa chỉ cụ thể nào ở nước ngoài. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh T không tham gia tố tụng và không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của chị H. Chị H có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con, đảm bảo việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần của các con. Mặt khác, nguyện vọng của cháu T1, cháu N xin được ở với mẹ. Xuất phát từ quyền lợi về mọi mặt của cháu T1, cháu N và đảm bảo sự ổn định, không làm xáo trộn môi trường sống, giáo dục của 2 cháu; Tòa án chấp nhận yêu cầu xin được nuôi dưỡng cháu T1, cháu N của chị H là phù hợp với Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: chị H không yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của anh T.

[2.3] Về tài sản chung, công nợ chung: chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về lệ phí đăng tin*:* nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng là 6.750.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 37, Điều 40, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 464, Điều 469, Điều 470, Điều 477, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2, Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 121, Điều 122, Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T được ly hôn.

Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Anh T1, sinh ngày 03/01/2012 và cháu Nguyễn Phương N, sinh ngày 31/3/2014 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Nguyễn Anh T1, cháu Nguyễn Phương N đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung, công nợ chung: chị Nguyễn Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0000084 ngày 24/01/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình; chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 LuậtThi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
-VKSND tỉnh Ninh Bình;
-Phòng TT, KT-THA;
-Cục THADS tỉnh Ninh Bình;
-Các đương sự;
-UBND xã Khánh Thành, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (để ghi vào Sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Phượng**